

# BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở VIỆT NAM: Thực trạng và giải pháp

**Ths. Nguyễn Thị Vi, TS. Phạm Huy Vinh**

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: vint@neu.edu.vn*

*Bài viết tập trung giải quyết ba vấn đề chính: (1) Thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam; (2) Những nguyên nhân chính gây ra tình trạng này; (3) Đề xuất một số giải pháp nhằm gắn kết tăng trưởng kinh tế với hạn chế bất bình đẳng.*

*Các phân tích trong phần (1) chỉ ra rằng mức sống của dân cư Việt Nam được cải thiện nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm nhưng khoảng cách thu nhập giữa các nhóm người trong xã hội ngày càng doãng ra và hệ số Gini có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây.*

*Phần (2) tìm hiểu một số nguyên nhân cơ bản liên quan đến trình độ học vấn, nghề nghiệp; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa; tự do hóa và tạo lập các loại thị trường; bối cảnh toàn cầu hóa, điều kiện tự nhiên, cơ chế quản lý kinh tế ...*

*Phần (3) đề cập đến ba giải pháp, bao gồm: nâng cao nhận thức và dân trí toàn xã hội; tăng năng suất lao động trong nông nghiệp; đẩy mạnh hoạt động kinh tế nông thôn.*

**Từ khóa:** bất bình đẳng thu nhập, hạn chế bất bình đẳng, tăng trưởng, nông nghiệp

Chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế quốc tế, sự phân hóa giàu nghèo ở Việt Nam có xu hướng tăng lên. Thể chế kinh tế thị trường là động lực cho sự phát triển, cải thiện đời sống của mọi tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, nó cũng là một trong những nhân tố tạo ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Vì kinh tế thị trường đặt tất cả các chủ thể sản xuất kinh doanh trong sự cọ xát, thử thách bởi quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh,... và thị trường cũng là nơi thực hiện chức năng đào thải, thanh lọc trong cạnh tranh. Nó đòi hỏi việc xác lập rõ ràng vai trò của mỗi cá thể trong hoạt động kinh tế. Một bộ phận dân cư nhờ có vốn, kiến thức và kinh nghiệm, có đầu óc, năng động, sáng tạo đã tiếp thu được những tiến bộ khoa học và công nghệ mới, tiếp cận thị trường, biết tổ chức sản xuất kinh doanh nên trở thành những người giàu có. Ngược lại, một bộ phận những người khác phải sống nghèo khổ do

không thích nghi được với cơ chế mới hoặc gặp khó khăn trong tiếp cận các cơ hội.

Xét về mặt kinh tế và hiệu quả lao động, phân hóa giàu nghèo là kết quả khách quan, hợp lôgic và trong một chừng mực nhất định có chứa đựng yếu tố tích cực. Nhưng xét về hiệu quả xã hội thì phân hóa thu nhập lại là mặt tiêu cực cần phải khắc phục. Nhận thức vai trò quan trọng của vấn đề này, tác giả chọn làm chủ đề cho bài viết.

## **1. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam**

### **1.1. Những thành tựu đạt được**

Sau 25 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về tốc độ tăng trưởng GDP, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống dân cư. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội nhìn chung được giải quyết hiệu quả về tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và nâng cao phúc lợi xã hội. Báo cáo

phát triển con người của UNDP (2005) đã ca ngợi Việt Nam đạt được tăng trưởng cao và vẫn đảm bảo sự công bằng. Mặc dù khoảng cách thu nhập có xu hướng doãng ra giữa các nhóm người trong xã hội, nhưng nếu so với hệ số chênh lệch thu nhập của một số nước trên thế giới thì khoảng cách giàu nghèo của Việt Nam hiện chưa phải là quá lớn.

Từ bảng 1 có thể thấy, trong cùng thời điểm lịch sử, Việt Nam có mức độ bất bình đẳng thấp hơn một số quốc gia trong khu vực. Năm 2004, hệ số Gini của Việt Nam là 0,344 trong khi của Thái Lan là 0,42 (năm 2002), của Philippines là 0,445 (năm 2003) và của Trung Quốc là 0,469 (năm 2004). Hơn nữa, trong bối cảnh phân hóa giàu nghèo có doãng ra, nhưng thu nhập bình quân người/tháng của các hộ nghèo tăng lên (xem bảng 2) và đặc biệt tỷ lệ nghèo chung trên cả nước giảm đáng kể. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình cho thấy, tỷ lệ nghèo chung cả nước đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống 28,9% năm 2002 và xuống chỉ còn 14,5% năm 2008<sup>1</sup>.

## 1.2. Những hạn chế về thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

### 1.2.1. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng doãng ra

Theo số liệu Thống kê, tỷ lệ so sánh giữa mức chi tiêu của nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong xã hội tăng từ 4,2 lần (năm 1999) lên 4,5

lần (năm 2006). Trong khi đó, hệ số chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% giàu nhất so với nhóm 20% nghèo nhất trong cả nước năm 1990<sup>2</sup> là 4,1 lần, năm 1993 là 6,2 lần, năm 1995 là 7,0 lần, năm 1999 là 7,6 lần, năm 2002 là 8,1 lần, năm 2006 là 8,4 lần, năm 2010 là 9,24 lần. Như vậy, sau 20 năm hệ số chênh lệch tăng lên 2,25 lần.

Theo kết quả một cuộc khảo sát của Tổng cục Thống kê năm 2011, thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ nghèo nhất đạt 369.000 đồng/tháng tăng 34%; của nhóm hộ giàu nhất đạt 3,411 triệu đồng/tháng, tăng 38,7% so với năm 2008. Như vậy mức chênh lệch thu nhập trong xã hội là gấp gần 10 lần. Sự khác biệt giàu nghèo còn thể hiện ở khả năng chi tiêu. Mức chi cho lương thực, thực phẩm vẫn chiếm tỷ trọng rất cao trong chi tiêu đời sống của nhóm người thu nhập thấp, đến 65,8% tổng mức chi tiêu ở nhóm 1. Tỷ trọng này phản ánh chất lượng cuộc sống của người dân còn thấp và dễ bị tổn thương. Cụ thể, mức chi tiêu của người giàu so với người nghèo gấp 3,8 lần cho các dịch vụ y tế; 6 lần cho dịch vụ giáo dục và 131 lần cho các hoạt động văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí<sup>3</sup>.

Ở nước ta, chênh lệch thu nhập theo khu vực cũng có xu hướng doãng ra, cả ở thành thị và nông thôn. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở thành thị tăng từ 7,7 lần (năm 1995) lên 8,2 lần (năm 2006); ở nông thôn tăng từ 5,8 lần lên 6,5 lần

**Bảng 1: Bất bình đẳng về thu nhập và chi tiêu của một số quốc gia**

Đơn vị: %

Nước	Năm khảo sát	Tỷ trọng trong thu nhập và chi tiêu				Thước đo bất bình đẳng		
		10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	10% giàu nhất tới 10% nghèo nhất	20% giàu nhất tới 20% nghèo nhất	Hệ số Gini
Nhật Bản	1993	4,8	10,6	35,7	21,7	4,5	3,4	24,9
Na Uy	2000	3,9	9,6	37,2	23,4	6,1	3,9	25,8
Hàn Quốc	1998	2,9	7,9	37,5	22,5	7,8	4,7	31,6
Pháp	1995	2,8	7,2	40,2	25,1	9,1	5,6	32,7
Indonesia	2002	3,6	8,4	43,3	28,5	7,8	5,2	34,3
Việt Nam	2004	4,2	9,0	44,3	28,8	6,9	4,9	34,4
Australia	1994	2,0	5,9	41,3	25,4	12,5	7,0	35,2
Anh	1999	2,1	6,1	44,0	28,5	13,8	7,2	36,0
Hoa Kỳ	2000	1,9	5,4	45,8	29,9	15,9	8,4	40,8
Thái Lan	2002	2,7	6,3	49,0	33,4	12,6	7,7	42,0
Singapore	1998	1,9	5,0	49,0	32,8	17,7	9,7	42,5
Philippines	2003	2,2	5,4	50,6	34,2	15,5	9,3	44,5
Trung Quốc	2004	1,6	4,3	51,9	34,9	21,6	12,2	46,9
Malaysia	1997	1,7	4,4	54,3	38,4	22,1	12,4	49,2

\* Không có số liệu khu vực thành thị và nông thôn

Nguồn: UNDP (2007)

**Bảng 2: Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất**

Đơn vị: Nghìn đồng

Năm	1995	2002	2004	2006	2008*	2010*
1. Cả nước						
- Nhóm 1 (20% nghèo nhất)	74,3	107,7	141,8	184,3	275	369
- Nhóm 5 (20% giàu nhất)	519,6	872,9	1182,3	1541,7	2447	3411
Chênh lệch (lần)	7,0	8,1	8,3	8,4	8,9	9,24
2. Thành thị						
- Nhóm 1 (20% nghèo nhất)	147,2	184,2	236,9	304,0	-	-
- Nhóm 5 (20% giàu nhất)	1135,5	1479,2	1914,1	2488,3	-	-
Chênh lệch (lần)	7,7	8,0	8,1	8,2	-	-
3. Nông thôn						
- Nhóm 1 (20% nghèo nhất)	70,3	100,3	131,2	172,1	-	-
- Nhóm 5 (20% giàu nhất)	410,2	598,6	835,0	1122,5	-	-
Chênh lệch (lần)	5,8	6,0	6,4	6,5	-	-

\* Không có số liệu khu vực Thành thị và nông thôn

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010)

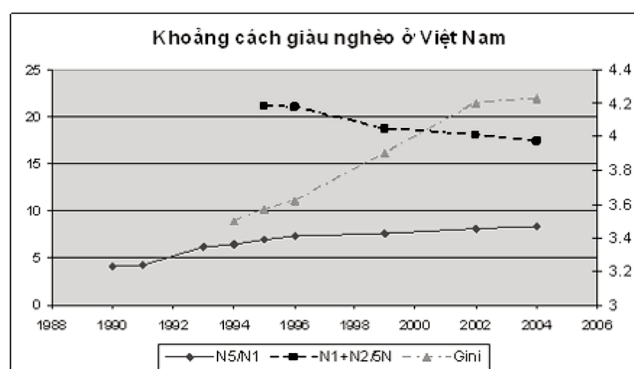
cùng kỳ (xem biểu 2). Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình nông thôn năm 2010 tại 12 tỉnh trên cả nước của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, cũng cho thấy ngay trong những gia đình nông thôn, giãn cách giàu nghèo ngày càng rộng. Mức thu nhập bình quân thấp nhất là Quảng Nam với trung bình chỉ 42 triệu đồng/hộ/năm, tiếp đến là Lai Châu 46 triệu đồng/hộ/năm, cao nhất là Long An với 114 triệu đồng/hộ/năm<sup>4</sup>.

Một chỉ số khác về khoảng cách giàu nghèo trong xã hội là tỷ trọng tổng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất, gồm nhóm 1 và nhóm 2, trong tổng thu nhập của cả 5 nhóm- (Tiêu chuẩn “40” World Bank). Theo quy ước mà Bộ Tài chính sử dụng, nếu tỷ trọng này nhỏ hơn hay bằng 12% thì bất bình đẳng là cao; nằm trong khoảng 12-17%, là bất bình đẳng vừa; nếu lớn hơn hay bằng 17% là tương đối bình đẳng. Cũng theo số liệu

thống kê, tỷ trọng này của Việt Nam năm 1995 là 21,1%; năm 1996 là 21%; năm 1999 là 18,7%; năm 2002 là 18%, năm 2004 và 2006 là 17,4%, năm 2008 là 16,4% và năm 2010 là 15%. Sau 15 năm, sự chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm hộ từ tương đối bình đẳng đang tiến dần về bất bình đẳng vừa (Theo Tổng cục Thống kê).

Bất bình đẳng ở nước ta không chỉ diễn ra trên phạm vi toàn quốc, thành thị hay nông thôn, mà xu hướng này diễn ra ở tất cả các vùng kinh tế trong cả nước.

Phân tích bảng số liệu 3 ta thấy, ở tất cả các vùng kinh tế của Việt Nam, chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 cũng không ngừng đoãng ra. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng Đông Nam Bộ) và phía Bắc (vùng Đồng Bằng sông Hồng), khả năng tiếp cận cơ hội thu nhập của các tầng lớp lao động có những điểm tương đồng, tuy nhiên dân cách thu nhập cũng phân hóa rõ rệt. Ở

**Hình 1: Khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam**

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Viện khoa học lao động và xã hội (2012)

vùng Đông Nam Bộ, chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 tăng từ 7,4 lần (năm 1994) lên 8,8 lần (năm 2006), vùng Đồng bằng sông Hồng tăng từ 5,6 lần lên 7,1 lần cùng kỳ. Chỉ có vùng Tây Nguyên là không tuân theo quy luật chung mà có sự tăng giảm theo từng thời kỳ (xem bảng 3).

Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế trung ương (CIEM) dẫn số liệu năm 2011 của UBND thành phố Hà Nội cho biết, thu nhập bình quân đầu người ở thủ đô trên 1.850 đô la Mỹ, TPHCM khoảng 3.000 đô la Mỹ, Cần Thơ khoảng 2.350 đô la Mỹ. Riêng Bà Rịa-Vũng Tàu, thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đã đạt 5.800 đô la, cao hơn gần 5 lần bình quân cả nước cùng thời điểm. Đặc biệt, ước tính năm 2015 TPHCM chỉ đạt mức thu nhập bình quân đầu người là 4.800 đô la, Hà Nội khoảng 3.300 đô la thì Bà Rịa-Vũng Tàu đã đạt chỉ tiêu tới 11.500 đô la (nếu tính cả dầu thô là 15.000 đô la Mỹ).

Ngược lại, các tỉnh nghèo thì thu nhập rất thấp. Năm 2011, thu nhập bình quân đầu người của Nam Định đạt 19,2 triệu đồng/năm (khoảng 900 đô la Mỹ), Bắc Kạn là 14,6 triệu đồng (khoảng hơn 700 đô la), Quảng Ngãi bình quân thu nhập chưa đến 9 triệu đồng/người/năm (hơn 400 đô la), Hà Giang chưa đến 6 triệu đồng/năm (dưới 300 đô la)<sup>5</sup>.

Theo cách tiếp cận về bất bình đẳng cơ hội, trong sự so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới, bất bình đẳng về cơ hội của Việt Nam không ở mức vừa phải, mà cao hơn. Sự khác biệt này được thể hiện rõ trong sự so sánh giữa nông thôn - đô thị, giữa nhóm người Kinh và các dân tộc thiểu số. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng mở rộng: chênh lệch về tỉ lệ nghèo giữa nông thôn và thành thị có xu hướng doãng ra từ 2,65 lần (1993) lên 4,95 lần (1998); 5,4 lần (2002) và lên đến 6,94 lần (2004).

Trong đó, khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống (khoảng cách giàu nghèo) giữa người dân tộc thiểu số với người Kinh ngày càng mở rộng hơn so với khoảng cách chênh lệch tuyệt đối về mức sống giữa nông thôn và thành thị. Do đó, có thể thấy ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra xu hướng dịch chuyển từ sự bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị sang sự bất bình đẳng giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh. Tức là điểm nóng của vấn đề nghèo đói ở Việt Nam trong tương lai gần là sự nghèo đói ở nông thôn miền núi và nghèo đói của người dân tộc thiểu số<sup>6</sup>.

### 1.2.2. Hệ số Gini có xu hướng tăng lên

Năm 2009, Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc công bố bản báo cáo về khoảng cách thu nhập của thế giới. Công cụ thông thường để tính toán về sự bất bình đẳng là hệ số Gini. Hệ số này càng cao, xã hội càng thiếu công bằng. Kết quả cho thấy, Đan Mạch là một trong những nền kinh tế phát triển nhất thế giới và đồng thời cũng có khoảng cách thu nhập thấp nhất thế giới. Hệ số Gini năm 2009 của quốc gia Bắc Âu này chỉ là 0,247. Bên cạnh đó, Na Uy và Nhật Bản cũng ở trong số những nước có mức chênh lệch giàu nghèo hay bất bình đẳng thấp nhất thế giới. Các nước có mức độ bất bình đẳng thu nhập cao gồm: Bolivia (2002: Gini là 0,6); Brasil (2005: Gini là 0,567); Chile (2003: Gini là 0,549), Colombia (2005: Gini là 0,538), Cộng hòa Trung Phi (1993: Gini là 0,613), Nam Phi (2000: Gini là 0,578),...

Theo phân tích của ngân hàng phát triển châu Á (ADB) việc gia tăng hệ số Gini ở khu vực châu Á không phải là do “người giàu ngày càng giàu thêm và người nghèo ngày càng nghèo đi” mà là người giàu ngày càng giàu lên nhanh hơn so với người

**Bảng 3: Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất ở các vùng kinh tế**

*Đơn vị: lần*

Năm	1994	1996	2004	2006	2010
Cả nước	6,5	7,3	8,3	8,4	9,24
1. Đồng bằng sông Hồng	5,6	6,6	7,0	7,1	-
2. Đông Bắc Bộ	5,2	6,1	7,0	7,1	-
3. Tây Bắc Bộ	5,2	6,1	6,4	6,6	-
4. Bắc Trung Bộ	5,2	5,9	6,0	6,3	-
5. Duyên hải Nam Trung Bộ	4,9	5,7	6,5	6,6	-
6. Tây Nguyên	10,1	12,8	7,6	7,9	-
7. Đông Nam Bộ	7,4	7,9	8,7	8,8	-
8. Đồng bằng sông Cửu Long	6,1	6,4	6,7	6,8	-

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010)*

nghèo vì giữa họ có những ưu thế khác nhau trong tiếp cận các cơ hội thu nhập. Hệ số Gini của Việt Nam vào thời điểm năm 1993 là 0,33 và năm 2004 là 0,344, trong khi đối với hầu hết các nước đang phát triển, hệ số Gini chi tiêu hoặc thu nhập nằm trong khoảng từ 0,3 đến 0,6 (hệ số Gini của Lào năm 2003 là 0,346; của Campuchia năm 2004 là 0,417). Trong sự so sánh với các nước có điều kiện tương tự trong khu vực và trên thế giới, bất bình đẳng ở Việt Nam ở mức vừa phải. Do đó, theo cách tiếp cận hệ số Gini, chúng ta có cái nhìn lạc quan về bất bình đẳng ở Việt Nam.

Hệ số Gini về thu nhập tính chung cả nước năm 2010 là 0,43 và có xu hướng tăng qua các năm, nhất là trong 10 năm trở lại đây (năm 2004 là 0,344; năm 2006 là 0,42; năm 2010 là 0,43). Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1, nếu càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng. Gini > 0,5 là bất bình đẳng nhiều, Gini từ 0,4 - 0,5 là bất bình đẳng vừa, Gini < 0,4 là bất bình đẳng thấp. Như chúng ta đã biết, một trong những vấn đề xã hội quan trọng nhất của Việt Nam liên quan đến phát triển kinh tế là vấn đề bất bình đẳng. Việt Nam có hệ số Gini cao hơn những nước giàu có nhất trên thế giới như Na Uy (hệ số Gini của Na Uy năm 2000 là 0,258) hay Nhật Bản (Hệ số Gini của Nhật Bản năm 2009 là 0,249)<sup>7</sup> nhưng thấp hơn Trung Quốc (Hệ số Gini của Trung Quốc năm 2010 là 0,47). Trước đây, hệ số Gini của Việt Nam thấp hơn của Nga, nhưng hiện nay Việt Nam và Liên bang Nga có hệ số Gini tương đương nhau (Hệ số Gini của Nga năm 2002 là 0,399; năm 2005 là 0,405 và 2008 là 0,423)<sup>8</sup>.

So sánh khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất của Việt Nam và một số nước Châu Á cũng cho thấy bất bình đẳng ở Việt Nam cao hơn nhiều nước, chỉ thấp hơn so với Trung Quốc và Philippines.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy hệ số Gini của Việt Nam tuy vẫn nằm trong phạm vi an toàn nhưng có “dấu hiệu” bước vào phạm vi “nguy hiểm” (Trung Quốc hiện bắt đầu bước vào phạm vi nguy hiểm). Tuy nhiên, hệ số Gini của Việt Nam đã gia tăng khá nhanh theo thời gian. Như vậy, bất bình đẳng thu nhập có xu hướng gia tăng ở Việt Nam trong những năm gần đây.

Đáng lưu ý là hệ số Gini của Việt Nam chưa tính tới bất bình đẳng bắt nguồn từ chênh lệch về tài sản và thu nhập, từ thừa kế, đầu cơ đất đai, chứng khoán, tham nhũng... “Do vậy trên thực tế tình trạng bất bình đẳng của Việt Nam có thể cao hơn mức phản ánh của hệ số Gini”<sup>9</sup>.

Theo tính chất lô gích, bất bình đẳng thu nhập cũng là một trong số những nhân tố kéo theo các bất bình đẳng khác trong xã hội. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, sự chênh lệch giàu nghèo tăng bình quân thêm gần 0,4lần/năm. Sự phân hóa này kéo theo sự bất bình đẳng trong hưởng thụ và tiếp cận các dịch vụ xã hội. Báo cáo của UNDP chỉ rõ tình hình an sinh xã hội đang bị thụt lùi. “Các hộ trong nhóm thu nhập cao nhất - nhóm 20% giàu nhất, nhận được gần 40% lợi ích an sinh xã hội. Ngược lại, nhóm nghèo nhất chỉ nhận chưa đến 7%. Nhóm giàu nhất nhận được 45% trợ cấp y tế, còn nhóm nghèo nhất chỉ được 7%”<sup>10</sup>.

## 2. Nguyên nhân của bất bình đẳng thu nhập

Bất bình đẳng thu nhập do nhiều nguyên nhân khác nhau. Chúng ta có thể chỉ ra một số nguyên nhân cơ bản ở Việt Nam hiện nay, đó là:

*Thứ nhất*, do sự chênh lệch về trình độ học vấn, kỹ năng, nghề nghiệp. Một người tốt nghiệp đại học có cơ hội tìm được việc làm tốt hơn và có thể được hưởng mức thu nhập cao hơn hẳn so với những công nhân nhà máy hay những người nông dân. Theo điều tra xã hội học, thu nhập của họ có thể đạt mức 7 triệu đồng - 8 triệu đồng/tháng và thu nhập của kỹ sư làm việc trong các doanh nghiệp FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) có thể lên tới trên 1.000USD/tháng<sup>11</sup> trong khi những người nông dân và công nhân trong các nhà máy chỉ có mức thu nhập từ 1,5 triệu đồng- 2,5 triệu đồng/tháng. Đối với nhóm doanh nhân, chủ đầu tư, họ có thể kiếm được mức thu nhập cao gấp 10, thậm chí 100 lần con số đó.

*Thứ hai*, do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự chuyển dịch kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Quá trình này đã khiến nông dân nhiều nơi của Việt Nam mất đất canh tác. Ở Đồng bằng sông Mêkông, 1/3 người nghèo nông thôn không có đất, và tỷ lệ người dân mất đất đã tăng gấp đôi. Hệ quả là nguồn thu nhập chính của họ bị giảm sút mạnh, khiến khoảng cách nông thôn và thành thị

**Bảng 4: Hệ số Gini của Việt Nam qua các thời kỳ**

Năm	1993	1998	1999	2002	2004	2006	2008	2010
Hệ số Gini	0,33	0,35	0,39	0,37	0,344	0,42	0,423	0,43

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011)

ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng đã chú trọng đến khu vực nông nghiệp, nông thôn để giảm bớt sự hẫng hụt nêu trên bằng việc triển khai các dự án, các nhà máy, xí nghiệp đưa về khu vực nông thôn với mục đích tạo công ăn việc làm cho lao động tại chỗ. Theo đó, những người có năng lực, kỹ năng nghề nghiệp có khả năng thích ứng nhanh và có điều kiện tốt hơn trong tiếp cận các cơ hội thu nhập. Ngược lại, những người khác vẫn phải sống cuộc sống nghèo do không thể thích ứng với điều kiện mới. Như vậy, quá trình chuyển dịch kinh tế đã tạo ra sự chênh lệch về thu nhập của những nhóm người có điều kiện khác nhau ngay ở khu vực nông thôn.

*Thứ ba*, do tự do hóa thị trường lao động. Trước đây, Việt Nam trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, nhà nước phải lo mọi vấn đề về lao động và việc làm, từ đào tạo, phân bổ đến sử dụng và đãi ngộ. Trong điều kiện ấy, khái niệm việc làm hết sức xơ cứng, chỉ lao động trong khu vực nhà nước mới được coi là có việc làm. Cơ chế ấy cũng hạn chế đáng kể việc tự do di chuyển lao động, tự do hành nghề. Do vậy, việc phát huy sức mạnh nguồn nhân lực cũng như tăng trưởng và phát triển kinh tế bị hạn chế. Từ khi đổi mới, cơ chế thị trường đã thu hút lao động và tạo nhiều chỗ làm việc, tạo ra nhiều cơ hội thu nhập cho người lao động trong cơ chế mới. Tự do hóa thị trường lao động là động lực cho phát triển kinh tế, song đồng thời nó cũng là nhân tố gây nên sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội hiện đại.

*Thứ tư*, do toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là FDI. Nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam ngày càng gia tăng. Nó đóng một vai trò quan trọng trong vấn đề bổ sung nguồn vốn cho đầu tư toàn xã hội của Việt Nam, chiếm tỷ trọng khoảng 18% GDP vào năm 2010, giải quyết nhiều việc làm, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, FDI cũng là một trong những nhân tố tạo ra sự phân hóa thu nhập. Bởi các doanh nghiệp FDI có sức cạnh tranh lớn hơn trong thu hút lao động quản lý do chế độ trả tiền lương, tiền công. Mặc dù thu nhập của những công nhân tại các doanh nghiệp FDI không cao, nhưng mức lương trả cho lao động quản lý trong các doanh nghiệp FDI trung bình là 12 triệu đồng/tháng<sup>12</sup> (năm 2005), cao hơn nhiều so với mức lương tương ứng ở các doanh nghiệp nhà nước (4,3 triệu đồng/tháng) và doanh nghiệp tư nhân (3 triệu đồng/tháng). Theo một báo cáo của Mekong Economics năm 2002, một lao động trong doanh nghiệp FDI tạo ra 110 triệu đồng giá trị gia tăng năm 2000, so với 36 triệu

đồng ở doanh nghiệp nhà nước và 40 triệu đồng ở doanh nghiệp tư nhân<sup>13</sup>. Do vậy, trong ngắn hạn, làn sóng FDI sau khi VN gia nhập WTO có thể làm tăng sự bất bình đẳng về thu nhập không chỉ ở khu vực thành thị, mà cả giữa khu vực thành thị và nông thôn. Mức lương cao hơn ở khu vực thành thị sẽ kích thích làn sóng nhập cư từ nông thôn, trong khi thu nhập của lao động ở nông thôn không được cải thiện nhiều.

*Thứ năm*, do điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khác nhau giữa các vùng, miền. Ở nước ta, đặc điểm tự nhiên giữa các vùng, các miền là rất khác nhau. Những người sống ở vùng đồng bằng, giao thông thuận tiện, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, văn hóa, y tế, giáo dục phát triển hơn so với vùng núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Điều này đã trực tiếp tạo nên sự bất bình đẳng trong thu nhập, mà điểm nóng là giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số.

*Thứ sáu*, do cơ chế quản lý, chính sách của nhà nước, quá trình phân phối và phân phối lại tài sản hay luật tiền lương tối thiểu cũng tạo ra mức chênh lệch về thu nhập gây nên sự bất bình đẳng. Những nhân tố này được đánh giá là nguyên nhân chính ở Việt Nam. Theo Tiến sỹ Lê Quốc Hội - thành viên Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF), nguyên nhân sâu xa của tình trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam là do trong những năm qua, chúng ta đã chọn mô hình tăng trưởng và cơ chế phân bổ nguồn lực chưa hợp lý. Việc định hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực cho doanh nghiệp, ngành và dự án dùng nhiều vốn, ưu ái các vùng có khả năng tăng trưởng cao đã tạo ra sự bất cân đối giữa các vùng miền và làm gia tăng bất bình đẳng giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực tư nhân. Quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường cũng tạo ra những cú sốc và tổn thương đối với tầng lớp lao động và người nghèo ở nước ta. Do vậy, hạn chế trong khả năng tiếp cận với hệ thống an sinh xã hội cũng làm gia tăng bất bình đẳng. Cơ chế xin cho, bao cấp, môi trường kinh doanh, thông tin thiếu minh bạch đã tạo kẽ hở cho một số người giàu lên nhờ đầu cơ (đất đai, chứng khoán...), buôn lậu, tham nhũng, trốn thuế... Trong khi một bộ phận dân cư không có cơ hội làm giàu hoặc bị chèn ép vì không có “quan hệ” tốt.

### **3. Một số giải pháp nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với hạn chế bất bình đẳng**

#### **3.1. Thứ nhất, nâng cao dân trí, nâng cao nhận thức cho toàn xã hội**

Chúng ta đã biết, con người là nguồn vốn quý

nhất của mỗi quốc gia. Đối với mỗi người, kiến thức và sức khỏe là vốn quý giá nhất. Mác đã từng nói “Con người là lực lượng lao động hàng đầu” hay W. Petty đúc kết “Đất là mẹ, lao động là cha của mọi của cải xã hội”. Phát triển con người là yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đói. Sự hiểu biết và tầm cao dân trí là nhân tố quyết định đến vấn đề kinh tế của mỗi cá thể trong xã hội. Cổ ngữ có câu “cho con ngàn vàng cũng không bằng dạy con một nghề”.

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và đã có nhiều chính sách nhằm cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc miền núi ở vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng và có tính chất quyết định để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo chính là những người dân Việt Nam.

Để đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh gắn với giảm thiểu bất bình đẳng, Việt Nam phải luôn chú trọng tăng cường và nâng cao hiệu quả của ngành giáo dục, không chỉ giáo dục học đường mà giáo dục trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Giáo dục phải đảm bảo tất cả mọi người nhận thức rõ tầm quan trọng của tính “chủ động” tích cực. Những người nghèo cần phải biết “*chủ động thoát nghèo*” chứ không chỉ trông chờ vào sự hỗ trợ từ phía Nhà nước hoặc sử dụng các nguồn vốn tín dụng ưu đãi không đúng mục đích. Ở đây, chúng ta đang lạm bàn về vấn đề thay đổi tư duy, nhận thức của mọi người. Điều này không dễ dàng để thay đổi mà cần có quá trình lâu dài. Thật vậy, trước mắt, việc tăng cường giáo dục kiến thức trong nông nghiệp, nông thôn là vô cùng quan trọng. Nhà nước cần hỗ trợ các khóa đào tạo dạy nghề cho bà con nông dân và chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho tất cả mọi tầng lớp nhân dân lao động, coi đó như một chiến lược giảm nghèo. Có như vậy, toàn xã hội mới có thể luôn được sống trong ấm no, giảm tỷ lệ nghèo đói. Khi thu nhập của nhóm người nghèo tăng lên làm cho khoảng cách giàu nghèo thu hẹp lại và bất bình đẳng được hạn chế.

### **3.2. Thứ hai, nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp thông qua việc tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, tăng cường cơ giới hóa nông nghiệp, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ khu vực nông nghiệp, nông thôn**

Đây là cách trực tiếp nhất nhằm nâng cao đời sống của người nông dân. Cải cách ruộng đất và tự do hóa nông nghiệp thường có những tác động lớn, mặc dù chỉ một lần, và tạo ra những khuyến khích

đối với quy mô sản xuất. Cải tiến nông nghiệp dựa trên những giống cây trồng mới và hệ thống tưới tiêu (“Cuộc cách mạng xanh”) đã đạt được thành công ở nhiều nước. Sự đa dạng hóa đối với các loại cây công nghiệp và việc chăn nuôi gia súc cũng là một hướng giải quyết. Mặc dù Việt Nam là đất nước nông nghiệp, có lợi thế về nông nghiệp, nhưng có thể thấy trong lĩnh vực nông nghiệp nước ta, tỷ lệ cơ giới hóa nông nghiệp còn rất thấp, mới chỉ đạt dưới 20%, trong khi đó các nước khác trên thế giới, tỷ lệ cơ giới hóa đạt mức cao, tỷ lệ này ở Mỹ đạt khoảng 90%. Tuy ngành nông nghiệp Mỹ chỉ chiếm 1,1% GDP năm 2010, lao động chiếm 0,7% trong tổng số 153,9 triệu lao động trên toàn nước Mỹ, nhưng nông nghiệp Mỹ lại là mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa điển hình, hầu như mọi hoạt động nông nghiệp đều được cơ giới hóa. Năm 2006, chính phủ Mỹ đã trợ cấp tới 25 tỷ USD để hỗ trợ về thu nhập, bảo lãnh giá cả hoặc giống cây trồng cho nhà nông<sup>14</sup>.

Khác với Mỹ, Hà Lan là quốc gia nhỏ nằm trong lòng châu Âu, diện tích canh tác trung bình thấp nhất thế giới (chỉ 0,058 ha/người) do 70% đất là phi nông nghiệp, nhưng Hà Lan vẫn ban hành chính sách khuyến khích mở rộng trang trại, không khuyến khích thuê đất, không khuyến khích thuê lao động nông nghiệp. Hầu hết các trang trại là do một hộ gia đình nông dân làm chủ. Các trang trại quy mô lớn được tạo điều kiện tập trung đất đai, lao động dồi dào được chính phủ trợ cấp để chuyển sang làm nghề khác. Hà Lan còn khuyến khích các trang trại làm ăn kém giải thể, giành đất cho người giỏi hơn mở rộng quy mô. Chuyên môn hóa, chuyển nghề nông thành một nghề chuyên nghiệp có trình độ cao và ngày càng chuyên sâu là nét đặc sắc của nông nghiệp Hà Lan. Nhờ vậy, Hà Lan đứng đầu thế giới về xuất khẩu nông sản. Hiện nay, Hà Lan đang triển khai đào tạo ngành quản lý kinh doanh nông nghiệp quốc tế tại TP Hồ Chí Minh, đó là hoạt động liên kết đào tạo giữa Hà Lan và Việt Nam mang tính thực tiễn cao<sup>15</sup>.

Một quốc gia khác có thể kể đến là Thái Lan. Năm 1997, Thái Lan đạt mức xuất khẩu gạo cao nhất thế giới, đứng thứ hai là Việt Nam. Chúng ta có thể tự hào với nhiều nước, trong đó có Thái Lan với mức xuất khẩu gạo cao, nhưng Thái Lan lại có thể tự hào với cả thế giới vì “Chúng tôi không tự hào là nước xuất khẩu lớn, mà chúng tôi tự hào vì những người nông dân Thái Lan có thể sản xuất và bán các sản phẩm của họ với giá cả hợp lý và nụ cười”<sup>16</sup>. Có thể thấy hiện nay nông dân Việt Nam vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc giải quyết đầu ra của sản

phẩm nông nghiệp, nên “được mùa nông dân vẫn không vui” bởi cung lớn hơn cầu thì giá thấp, nông dân có thể bị “ép giá” đối với các loại nông sản. Do đó, Việt Nam cần đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách hỗ trợ sự phát triển của khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

### **3.3. Thứ ba, khuyến khích phát triển kinh tế nông thôn: mở rộng các ngành công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, khuyến khích phát triển các làng nghề**

Trong đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã bắt đầu quan tâm chú trọng đến nông nghiệp, nông thôn, coi đó là cơ sở để thực hiện công nghiệp hóa. Chúng ta đã triển khai một số dự án công nghiệp về nông thôn, ngoại thành. Về vấn đề này, chúng ta có thể tham khảo từ mô hình của Trung Quốc. Chính sách cải cách và mở cửa nền kinh tế của Trung Quốc từ năm 1978 đến nay đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Nền kinh tế liên tục tăng trưởng với nhịp độ cao. Thực tế cho thấy, năm 2010 Trung Quốc đã vươn lên trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới, là nước có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới. Trong quá trình công nghiệp hóa từ những năm 1990, Trung Quốc đã chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn - các xí nghiệp hương trấn. Phương châm của Trung Quốc là “ly nông bất ly hương” để tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho nông dân và ổn định đời sống nông thôn. Trung Quốc đã khuyến khích công nghiệp hóa nông thôn với mô hình Doanh nghiệp làng ngoại ô (TVE) trong những năm 1990. Sự xuất hiện của TVE đã có những cải tổ đáng kể về cải cách về quyền sở hữu và các đơn vị sản xuất nông thôn. TVE đã tạo ra công ăn việc làm và đem lại thu nhập cho những nhóm dân số kém năng động và tạo ra những cầu mới cho hàng hóa và dịch vụ địa phương. Mặc dù TVE đóng góp đáng kể vào việc làm giàu cho nông thôn và giảm di cư tới các khu vực thành thị nhưng nó chỉ có tác dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Ngoài ra, những thành công như vậy rất hiếm khi đạt được ở các quốc gia trong quá trình chuyển đổi. Ở Việt Nam, các làng thủ công mỹ nghệ nằm rải rác khắp các vùng miền, và cũng đóng vai trò tương tự như tạo công ăn việc làm ở nông thôn, tạo ra thu nhập cho người dân nông thôn giống như trường hợp của Trung Quốc. Tuy nhiên, tác động kinh tế của nó đến nay còn khá hạn chế so với thành công của TVE ở Trung Quốc.

*Thứ tư, tăng đầu tư các dự án công vào khu vực kém phát triển và vùng dân tộc thiểu số, giúp bà con vùng sâu vùng xa có điều kiện tốt hơn trong tiếp cận*

*các cơ hội việc làm để cải thiện thu nhập.*

Muốn vậy, Chính phủ phải đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các địa phương thông qua việc hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Thực hiện xây dựng các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng giao thông, cung cấp điện có thể mang lại lợi ích cho các vùng thông qua hai kênh chính: thứ nhất là tạo công ăn việc làm trong quá trình xây dựng, thứ hai là cung cấp dịch vụ sau khi quá trình thi công các công trình hoàn tất và đưa vào triển khai sử dụng. Song cũng cần lưu ý rằng, đầu tư công giống như con dao hai lưỡi bởi rất nhiều dự án công tiêu tốn nhiều chi phí của ngân sách nhưng không đem lại hiệu quả mong muốn cho người dân địa phương. Kinh tế và chính trị luôn luôn có tác động qua lại, tuy nhiên cũng cần phải dựa trên các tiêu chí về kinh tế để đánh giá hiệu quả của dự án.

*Bên cạnh đó, Chính phủ cần thiết lập cơ chế phân phối lại thu nhập và phi thu nhập, đưa đưa ra các biện pháp nhằm điều chỉnh sự bất bình đẳng về tài sản và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ công.*

### **4. Kết luận**

Kinh tế thị trường là thành quả văn minh chung của nhân loại và nó có thể gắn với các thể chế chính trị xã hội khác nhau. Việc Việt Nam lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội với phát triển kinh tế thị trường là một dấu ấn lịch sử có tính bước ngoặt. Mặc dù chúng ta còn là một nước nghèo, nhưng thành tựu của công cuộc đổi mới kinh tế xã hội đã làm cho vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đang từng bước được củng cố và tăng cường. Nguy cơ tụt hậu về kinh tế vẫn còn rất lớn, song khoảng cách chênh lệch về kinh tế xã hội của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới đang được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, kinh tế thị trường là động lực cho sự phát triển, đồng thời cũng là một trong số các nhân tố gây ra bất bình đẳng thu nhập.

Trong xu thế phát triển chung, chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội là một quy trình tự nhiên, tất yếu của xã hội loài người. Bởi ở đâu có phân công lao động là ở đó có phân hoá giàu nghèo, phân hoá giàu nghèo vừa là kết quả vừa là tác nhân của sự phân tầng xã hội. Trong giới hạn nội dung, bài viết đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Trên cơ sở tìm hiểu nguyên nhân, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giảm thiểu bất bình đẳng ở nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế quốc tế hiện nay. □



1. Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê.
2. Số liệu của Tổng cục Thống kê.
3. Cuộc khảo sát được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 69.360 hộ, thực hiện theo 4 kỳ: từ quý II-quý IV/2010 và 1 kỳ vào quý I/2011 (theo Tổng cục Thống kê).
4. Theo Báo Tiền Phong ngày 09/07/2011.
5. Nguồn: Báo dân trí, ngày 28/06/2012.
6. Theo TS. Đỗ Thiên Kính, Viện Khoa học xã hội.
7. Tại châu Á, quốc gia có khoảng cách giàu - nghèo thấp nhất là Nhật Bản với hệ số Gini là 0,249 ( năm 2009).
8. Số liệu do Liên Hợp Quốc và Cục tình báo trung ương Mỹ CIA cung cấp.
9. GS.TS Kenichi Ohno, Giám đốc Diễn đàn VDF bình luận (2009).
10. Theo Lê Thanh Trúc.
11. Theo Báo Tiền phong và Thời báo kinh tế Sài Gòn.
12. Theo Thời báo kinh tế Sài Gòn.
13. Thời báo kinh tế Sài Gòn (20/05/2012).
14. Nông nghiệp Mỹ - Mẫu hình CNH, HĐH (viết bởi Nguyễn Lâm Dũng).
15. Trung tâm đào tạo quốc tế - Đại học nông lâm TP HCM.
16. Phát biểu của Kittiratt Na-Ranong - phó Thủ tướng Thái Lan.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. GS. PTS Vũ Thị Ngọc Phùng (chủ biên), 1999. Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
2. GS.TS Hoàng Đức Thân, 2010. “Gắn kết tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta”, Tạp chí Cộng sản, số 809, tháng 03/2010.
3. GS.TS Hoàng Đức Thân, 2010. “Thực trạng tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta”, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 152, tháng 02/2010.
4. GS.TS Hoàng Đức Thân, TS Đinh Quang Ty (Đồng chủ biên), 2010. Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
5. GS.TS Nguyễn Trí Dĩnh, PGS.TS Phạm Thị Quý (Đồng chủ biên), 2009. Giáo trình Lịch sử kinh tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. GS.TS Nguyễn Văn Thường, TS Trần Khánh Hưng (Đồng chủ biên), 2011. Giáo trình Kinh tế Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Lê Bộ Lĩnh (chủ biên), 1998. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
8. PGS.TS Ngô Thắng Lợi, Ths Phí Thị Hồng Linh, 2010. “Những bài học cho Việt Nam từ sự không thành công trong mô hình phát triển Braxin”, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số tháng 3 năm 2010.
9. PGS.TS Trần Thọ Đạt, 2010. Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
10. Trần Văn Chừ, 2009. “Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nước ta”, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 93 năm 2009.
11. Yuichi Kimura, 2009. “Ảnh hưởng của tăng trưởng và toàn cầu hóa lên nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 150 tháng 12 năm 2009.
12. <http://www.baomoi.com>, truy cập ngày 29/9/2012
13. <http://www.tienphong.com.vn>, truy cập ngày 25/5/2012.
14. <http://www.tinmoi.vn>, truy cập ngày 26/9/2012
15. <http://www.tuanvietnam.net>, truy cập ngày 25/5/2012.
16. <http://www.tuoitre.com.vn>, truy cập ngày 25/5/2012.
17. <http://www.vietnamnet.vn>, truy cập ngày 25/5/2012.
18. <http://www.vneconomy.vn>, truy cập ngày 25/5/2012.